

Số: 54/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 29 tháng 8 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công  
nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Xét Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 19/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến đối với dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2023 của tỉnh, cụ thể như sau:

I. Tổng nguồn vốn đầu tư công kế hoạch 2023 của tỉnh: Dự kiến 3.531,59 tỷ đồng, tăng 4% so với kế hoạch 2022 của Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó:

1. Vốn cân đối ngân sách địa phương: Dự kiến 1.565 tỷ đồng, tăng 26% so với kế hoạch 2022, cụ thể:

- Ngân sách địa phương cân đối theo tiêu chí: Dự kiến 420 tỷ đồng, tăng 6% so với kế hoạch 2022;

- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: Dự kiến 1.100 tỷ đồng, tăng 69% so với kế hoạch 2022;

- Xô số kiến thiết: Dự kiến 45 tỷ đồng, tăng 13% so với kế hoạch 2022.

2. Vốn ngân sách Trung ương: Dự kiến 1.966,59 tỷ đồng, bằng 91% kế hoạch 2022, cụ thể:

- Vốn trong nước: Dự kiến 1.556,674 tỷ đồng, tăng 6% so với kế hoạch 2022; trong đó: Trung ương hỗ trợ 1.033,836 tỷ đồng, Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội 161 tỷ đồng, Chương trình mục tiêu quốc gia 361,838 tỷ đồng.

- Vốn nước ngoài: Dự kiến 409,916 tỷ đồng, bằng 59% kế hoạch 2022.

II. Việc bố trí kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 cần thực hiện như sau:

1. Đảm bảo nguyên tắc phân bổ theo Nghị quyết số 71/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị.

2. Đối với những dự án chuyển tiếp có tỷ lệ giải ngân đến thời điểm hiện nay đạt dưới 50%, cần xem xét lại mức bố trí kế hoạch vốn năm 2023, tránh trường hợp không giải ngân hết sẽ bị cắt vốn.

3. Đối với những dự án chưa được Chính phủ cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân, thì chọn điểm dừng kỹ thuật, không bố trí thêm vốn và xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, trách nhiệm của chủ đầu tư không hoàn thành nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Đối với những dự án khởi công mới, bố trí kế hoạch vốn năm 2023 bảo đảm mức tối thiểu tránh trường hợp đọng vốn, điều chỉnh kế hoạch vốn nhiều lần trong năm.

5. Khẩn trương hoàn thiện các thủ tục đầu tư của các dự án thuộc Chương trình phục hồi kinh tế - xã hội, bảo đảm thực hiện hoàn thành trong năm 2023.

6. Xử lý các dự án sử dụng nguồn vốn ODA chậm tiến độ; xác định tiêu chí dự án động lực, dự án trọng điểm để có giải pháp tập trung chỉ đạo.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính dự kiến Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn Ngân sách Trung ương năm 2023 phù hợp với Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ giao; khả năng thực hiện của các công trình, dự án và tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- UBND, Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính;
- Kiểm toán NN khu vực 2;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, Tài chính; KBNN tỉnh;
- Lưu VT, KTNS.



**Nguyễn Đăng Quang**



**Biểu số 1**  
**LƯC TÍNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 VÀ**  
**NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 CỦA ĐỊA PHƯƠNG**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2022					KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Dự kiến KH Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Nhu cầu kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Kế hoạch	Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/7/2022	Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	6	7				
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
	<b>TỔNG SỐ</b>	3,874,422	761,201	3,343,231	16,933,493	161,000	3,531,590			
A	Vốn NSNN	3,874,422	761,201	3,343,231	16,933,493	161,000	3,531,590			
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	1,718,910	438,438	1,670,614	7,940,500	0	1,565,000			
1	Ngân sách địa phương cân đối theo tiêu chí	396,110		396,110	2,232,900		420,000			
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1,130,000	419,000	1,130,000	5,400,000		1,100,000			
3	Xổ số kiến thiết	40,000	8,474	40,000	200,000		45,000			
4	Bồi chi ngân sách địa phương	152,800	10,964	104,504	107,600			(*)		
II	Vốn ngân sách trung ương	2,155,512	322,763	1,672,617	8,992,993	161,000	1,966,590			
1	Vốn trong nước	1,463,492	222,751	1,224,044	7,069,193	161,000	1,556,674			
	Trong đó:									
-	NSTW hỗ trợ đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,048,000	222,751	956,000	5,568,168		1,033,836			
-	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội			48,300		161,000	161,000			
-	Chương trình MTQG	415,492		219,744	1,501,025		361,838			
+	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	150,630		75,000	735,782		195,051			
+	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	123,622		60,000	362,173		79,517			
+	Chương trình MTQG nông thôn mới	141,240		84,744	403,070		87,270			
2	Vốn nước ngoài	692,020	100,012	448,573	1,923,800		409,916			
B	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật									

(\*) Tính dự kiến kế hoạch 2023 tại Báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2022, xây dựng dự toán NSNN năm 2023



Biểu số H/a  
TỈNH BÌNH ĐỊNH  
VĂN PHÒNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ CHỨC NĂNG  
CÁI LẬP  
ĐOÀN  
NHÂN DÂN  
TỈNH  
VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2023 ĐỐI VỚI DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VÀ NỀN GIAN ĐOÀN 2021-2025  
(Kế hoạch theo Nghị quyết số 5/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Năm 2022																				
							TMĐT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/7/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Nhu cầu kế hoạch 2023		Ghi chú						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		22					
I	DANH MỤC DỰ ÁN TRONG ĐỀ M						9,791,025	5,177,575	1,495,221	966,344	252,646	191,377	1,165,824	858,844	3,655,633	1,605,257	4,799,731	1,425,865	1,230,976	1,033,836							
I	TRONG ĐỀ M						2,060,000	1,643,612	375,000	320,000	6,480	6,480	375,000	320,000	525,000	470,000	1,643,612	470,000	200,000	160,000							
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023																										
	Dường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1	A	BH, TP, GL, VL	55.7 km	21-26	105/NQ-HĐND 9/12/2020 40/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 16/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 428/QĐ-UBND 17/12/2021	2,060,000	1,643,612	375,000	320,000	6,480	6,480	375,000	320,000	525,000	470,000	1,643,612	470,000	200,000	160,000							
II	DANH MỤC DỰ ÁN KHÁC						7,731,025	3,533,963	1,120,221	646,344	246,166	184,897	790,824	538,844	3,130,633	1,135,257	3,156,119	955,865	1,030,976	873,836							
I	Quốc phòng																										
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023																										
	Đường GTBG nối các trạm kiểm soát Biên phòng Xã Heng, A Doi, Pa Roi, Xy, huyện Hướng Hóa	B	Hướng Hóa	14,4 km	21-24	89/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 39/NQ-HĐND ngày 12/5/2020 805/QĐ-UBND ngày 9/4/2021	90,000	90,000	15,000	15,000	6,480	6,480	15,000	15,000	50,000	50,000	90,000	50,000	20,000	20,000							
-	Doanh trại hải đội dân quân thường trực và bến cập tàu của hải đội	B	Triều Phong	Doanh trại, Bến cập tàu 1440m2	21-24	98/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 37/NQ-HĐND ngày 12/5/2020 152/QĐ-UBND ngày 18/8/2021	110,978	110,978	30,000	30,000	10,000	10,000	30,000	30,000	72,000	72,000	110,978	72,000	25,000	25,000							
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội																										
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023																										
	Xây dựng doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ các địa phương	B	VL, GL, DK, TP	05 doanh trại	21-24	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2021 58/NQ-HĐND ngày 12/5/2020 2197/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	46,500	46,500	10,000	10,000	2,100	2,100	10,000	10,000	30,150	30,000	46,500	30,000	10,000	10,000							
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp																										
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023																										

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Mạng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư																Chi chú
						Năm 2022																
						TMĐT		Kế hoạch				Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/7/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giải đoạn 2021-2025		Nhu cầu kế hoạch 2023		
Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW							
1	Xóa phòng học tạm, phòng học mượn, cải tạo nâng cấp các trường dân tộc nội trú, ban trả trên địa bàn tỉnh và xây dựng Trường THPT Hương Hòa	B	Toàn tỉnh	96 PHT, 36 phòng NHTT, xây mới cải tạo trường THPT	22-25	72/NQ-HBND ngày 23/6/2021; 2848/QĐ-UBND ngày 04/10/2021; 3707/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	130,000	130,000	90,000	90,000	3,000	3,000	45,000	45,000	90,000	90,000	130,000	90,000	30,000	30,000		
4	Y tế, dân số và gia đình <i>Các dự án chuyển tiếp hoàn hành sau năm 2023</i>																					
5	Văn hóa, thông tin <i>Các dự án chuyển tiếp hoàn hành sau năm 2023</i>																					
-	Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị y tế tuyến tỉnh - Hàng mục: Trung tâm tâm thần kinh và hệ thống thiết bị xạ trị	B	Đông Hà	Xây dựng 1,056m2 và HT thiết bị xạ trị	21-24	45/QĐ-HBND ngày 12/5/2021 1309/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	150,000	150,000	60,000	60,000	3,522	3,522	47,000	47,000	70,000	70,000	150,000	70,000	60,000	60,000		
-	Nhà văn hóa trung tâm huyện Vinh Linh	B	Vinh Linh	1.680m2	21-24	4606/QĐ-UBND 28/12/2020; 1394/QĐ-UBND ngày 01/6/2021 của huyện VL	71,000	30,000	1,664	1,664	989	989	1,664	1,664	27,164	27,164	30,000	27,164	2,836	2,836		
-	Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng tương đương của tỉnh (Hàng mục: Khu lưu niệm TBT Lê Duẩn, Bảo tàng Thành Cổ, địa đạo Vinh Mốc)	B	TX Quảng Trị, T. Phong, V. Linh	Cải tạo, nâng cấp 02 DT, xây mới bảo tàng 2.100 m2	22-25	71/NQ-HBND ngày 25/6/2021; 2960/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	101,250	101,250	30,000	30,000	7,643	7,643	15,000	15,000	30,000	30,000	101,250	30,000	30,000	30,000		
6	Phát thanh, truyền hình, thông tin <i>Các dự án khởi công mới năm 2023</i>																					
-	Xây dựng trường quay chuyên nghiệp quy mô 250 chỗ và trường quay ngoài trời - Đại Phát thanh Truyền hình Quảng Trị	B	Đông Hà	250 chỗ ngồi	23-26	20/NQ-HBND ngày 12/5/2021	45,000	45,000														
7	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản <i>Các dự án chuyển tiếp hoàn hành sau năm 2023</i>																					
-	Kê chống xói lở khẩn cấp các đoạn sông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	B	GL, VL, TP, CL, ĐK, QT	7 Km	22-25	23/NQ-HBND ngày 12/5/2021 4246/QĐ-UBND 15/12/2021	95,000	95,000	45,000	45,000	15,328	15,328	45,000	45,000	45,000	45,000	95,000	45,000	25,000	25,000		

TT	Tên dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Mức lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư														Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành		TMBĐT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/1/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giải đoạn 2021-2025					
						7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		21		
1	Các dự án khởi công mới năm 2023																						
8	Khu công nghiệp và khu kinh tế																						
-	Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Dakrông và Bắc Hương Hòa tỉnh Quảng Trị	B	Toàn tỉnh	CS 1.425 ha; NSC 600ha; LGRTN 600ha; HRTGL 1000 ha; HTT S 7ha; CSHT KST thiên nhiên Dakrông và Bắc Hương Hòa	22-25	73/NQ-HBND ngày 25/6/2021	90.000	90.000															
-	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị	B	Hải Lăng	23,87 ha	20-24	3006/QĐ-UBND ngày 20/10/2020; 1502/QĐ-UBND ngày 15/6/2021	110.000	110.000	30.000	30.000	13.000	13.000	30.000	30.000	70.000	70.000	98.777	58.777	25.000	25.000			
-	Sản xuất và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại khu vực trung tâm Cửa khẩu quốc tế La Lay (giai đoạn 2)	B	Dakrông	2,45ha; bãi nhập 0,67 ha; đường GT, HTTN	21-24	94/NQ-HBND ngày 9/12/2020; 43/NQ-HBND ngày 12/5/2021; 1349/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	94.000	85.000	16.180	16.180	5.000	5.000	16.180	16.180	56.624	56.424	85.000	56.424	20.000	20.000			
9	Khu tái định cư xã Hải An (giai đoạn 2)	B	Hải Lăng	43,6 ha	23-26	27/NQ-HBND 12/5/2021; 40/NQ-HBND 14/7/2022	268.868	268.868									130.000		50.000	50.000			
-	Khu lưu trữ chuyển dụng tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1)	B	Đông Hà	Nhà làm việc, lưu trữ 4 tầng + 1 tầng hầm	21-24	92/NQ-HBND ngày 9/12/2020; 38/NQ-HBND ngày 12/5/2021; 1330/QĐ-UBND 28/5/2021	50.194	38.630	7.500	7.500	5.390	5.390	7.500	7.500	17.500	17.500	38.630	17.500	10.000	10.000			
10	Giao thông																						
-	Các dự án hoàn thành năm 2023																						
-	Dự án Phát triển các đô thị đặc hành lang trên vùng sông Mé Kông	A	DH, LB	Phát triển đô thị	2013-2022	2830/QĐ-UBND ngày 04/11/2016; 1073/QĐ-UBND ngày 13/5/2019; 971/QĐ-UBND ngày 27/4/2021	2.446.087	260.753	322.929	17.000	54.455	5.186	172.500	17.000	1.791.041	191.669	65.500	23.500	8.000	8.000			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XĐ	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Nhu cầu kế hoạch 2023		Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/1/2022	Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đ/giao KH21,22	Tổng số	Trong đó: NSTW
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		
-	Đường giao thông nối QL9 đến khu chế biến thủy sản Cửa Việt và các xã vùng Đông Gio Linh, huyện Gio Linh	B	Giò Linh	7550 m	20-23	1906/QĐ-UBND 12/8/2016 933/QĐ-UBND ngày 08/4/2020	80,373	58,000	10,000	10,000	2,282	2,282	10,000	10,000	28,000	28,000	48,000	28,000	20,000	20,000			
-	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023																						
-	Hà tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Quảng Trị	B	TP. HL, GL, VL, CL, ĐK, HH	3 hợp phần	18-23	2293/TTg-HTQT ngày 20/12/2016; 998/QĐ-UBND ngày 15/5/2017; 1134/QĐ-UBND ngày 25/5/2018	998,152	136,075	241,468	85,000	15,000	3,000	143,000	58,000	373,524	95,000	136,075	95,000	196,140	39,000			
-	Đường Trần Nguyên Hãn (giai đoạn 2)	B	Đông Hà	1651,7m	21-24	74/NQ-HBND ngày 25/6/2021 1167/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của Tp Đông Hà	201,210	150,000	25,500	16,500	14,864	14,864	25,500	16,500	89,650	75,000	150,000	75,000	40,000	40,000			
-	Hà tầng kỹ thuật phục vụ giải phóng mặt bằng để mở rộng cảng Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị	B	Giò Linh	GNMB: 11,1ha; TĐC: 5,2 ha	21-24	104/NQ-HBND ngày 9/12/2020; 2441/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	80,150	80,150	25,000	25,000	237	237	25,000	25,000	30,000	30,000	80,150	30,000	30,000	30,000	30,000		
-	Cơ sở hạ tầng và giao thông đô thị thị xã Quảng Trị	B	Quảng Trị	đường: 4km; Kè 1,5km	22-25	113/NQ-HBND ngày 04/6/2021 1206/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của Tx Quảng Trị	140,000	120,000	20,000	20,000	4,630	4,630	20,000	20,000	20,000	20,000	120,000	20,000	35,000	35,000			
-	Đường kết nối trung tâm huyện Vĩnh Linh đến các xã ven biển, hạ tầng Khu du lịch Cửa Tùng và bãi tắm cộng đồng Vĩnh Thất (giai đoạn 1)	B	Vĩnh Linh	đường: 4,54km; sân vui chơi: 5000m2	22-25	10/NQ-HBND ngày 24/6/2021 5052/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của huyện V.Linh	110,000	82,500	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	82,500	15,000	25,000	25,000			
-	Hệ thống giao thông kết nối thị trấn Ái Tử với các vùng trong điểm kinh tế của huyện Triệu Phong	B	Triệu Phong	8,6 km	22-25	20/NQ-HBND ngày 08/6/2021 2988/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của huyện TP	140,000	120,000	22,000	20,000	19,376	19,376	22,000	20,000	22,000	20,000	120,000	20,000	30,000	30,000			
-	Đường nối thị trấn Cam Lộ với các vùng trong điểm kinh tế huyện Cam Lộ	B	Cam Lộ	17,4 km	22-25	23/NQ-HBND ngày 10/6/2021 2408/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của huyện CL	140,000	120,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	120,000	20,000	35,000	35,000			
-	Cầu Cầu Nhì - Hải Tân, đường Thương Xá - Trà Lộc (DH,50) và đường Thuận Đức - Lam Thủy - Phương Lang (DH,50a)	B	Hải Lăng	Cầu dài 105m; đường dài 14,7 km	22-25	08/NQ-HBND ngày 14/6/2021 797/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của huyện HL	140,000	110,000	20,000	20,000	19,042	19,042	20,000	20,000	20,000	20,000	110,000	20,000	35,000	35,000			



TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư																				
							TMBĐT		Kế hoạch			Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/7/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Nhu cầu kế hoạch 2023		Ghi chú					
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số		Trong đó: NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22						
-	Đường nội đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, tỉnh Quảng Trị	B	Vinh Linh	15 km đường, 01 cầu dài 110 m	21-24	11/NQ-HBND ngày 21/3/2021 135/NQ-HBND ngày 30/8/2021 2961/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 218/QĐ-TTg ngày 19/02/2021 4048/QĐ-UBND 7/12/2021 4301/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	229,156	129,156	15,000	15,000	1,007	1,007	15,000	15,000	115,000	15,000	129,156	15,000	50,000	50,000							
-	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số - (CRIEM), tỉnh Quảng Trị	B	ĐK, HH	02 Hộp phân	21-24	03/NQ-HBND ngày 12/5/2021 của huyện GI, 09/NQ-HBND 10/3/2021 60/NQ-HBND 12/5/2021 16/NQ-HBND 12/5/2021	935,004	178,000	27,500	27,500	12,114	12,114	20,000	20,000	27,500	27,500	178,000	27,500	60,000	60,000							
-	Các dự án khởi công mới năm 2023																										
-	Nâng cấp đường 73 Đông (cũ), huyện Gio Linh	B	Gio Linh	8,53 km	22-25	6814/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của huyện HH	80,000	60,000	20,000	20,000	2,187	2,187	20,000	20,000	20,000	20,000	60,000	20,000	15,000	15,000							
-	Giải phóng mặt bằng để xây dựng dự án Cảng hàng không Quảng Trị	B	Gio Linh	265,372 ha	21-24		233,103	233,103	480	0	480	480	0	0	480	0	233,103	0	24,000	24,000							
11	Du lịch																										
-	Đường kết nối các điểm du lịch huyện Hướng Hóa	B	Hướng Hóa	25 km	22-25		80,000	60,000	20,000	20,000	2,187	2,187	20,000	20,000	20,000	20,000	60,000	20,000	15,000	15,000							
12	Công nghệ thông tin																										
-	Các dự án khởi công mới năm 2023																										
-	Xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh	B	Toàn tỉnh	hạ tầng kỹ thuật IOC, SOC và GSTT truyền thông	23-26		45,000	45,000							0	0	33,750	0	10,000	10,000							
13	Quản lý nhà nước																										
-	Các dự án khởi công mới năm 2023																										
-	Tư vấn Tỉnh ủy Quảng Trị và các cơ quan, giai đoạn 1	B	Đông Hà	Khối nhà làm việc 7-9 tầng 17.310m <sup>2</sup>	21-24	26/NQ-HBND ngày 12/5/2021	200,000	200,000							0	0	200,000	0	50,000	50,000							



**Biểu số IIb**  
**TỈNH HÌNH THỨC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022**  
**VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2023 ĐỐI VỚI DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 5/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Tên dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HTT	Quyết định đầu tư												Dự kiến KH Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Nhu cầu kế hoạch 2023 cho nhiệm vụ, dự án từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Ghi chú					
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành		Năm 2022		Năm 2022		Năm 2022		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		Tổng số					Trong đó: đã giao kế hoạch năm 2022		Trong đó: đã giao kế		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư				Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	
1	<b>TỔNG SỐ</b>						161,000	161,000	0	0	0	0	48,300	48,300	0	0	161,000	0	0	0	161,000	0			
2	<b>TỔNG SỐ</b>						161,000	161,000	0	0	0	0	48,300	48,300	0	0	161,000	0	0	0	161,000	0			
A	<b>Y TẾ</b>																								
	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023</i>																								
	Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Quảng Trị, 09 Trung tâm Y tế tuyến huyện và 07 Trạm Y tế tuyến xã, tỉnh Quảng Trị	B	Toàn tỉnh	Xây mới, nâng cấp, cải tạo	22-23		130,244	130,244					39,073	39,073			130,244				130,244				
2	Dự án mua sắm trang thiết bị cho các cơ sở y tế tỉnh Quảng Trị	C	Toàn tỉnh	Mua sắm các thiết bị y tế	22-23		30,756	30,756					9,227	9,227			30,756				30,756				

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)



Biểu số III

Đơn vị: Triệu đồng

T	T	Mã dự án	Nhóm dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Số quyết định	Quyết định đầu tư																		
								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:						
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tình bằng nguyên tệ	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt	Trong đó:	Vay lại	Tổng số	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24			
								5,108,018	1,259,148	622,228	0	3,848,870	3,159,618	689,252	791,042	129,500	661,542	112,814	20,300	92,514	500,806	122,000	378,806			
VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGẪN THEO CƠ CHẾ TẠI CHÍNH TRUNG QUỐC								2830/QĐ-UBND ngày 04/1/2016; 1073/QĐ-UBND ngày 13/5/2019; 2780/QĐ-UBND ngày 14/10/2019; 971/QĐ-UBND ngày 27/4/2021	2,446,087	618,424	260,753	1,827,663	1,799,363	28,300	322,929	17,000	305,929	54,455	5,186	49,269	172,500	17,000	155,500			
Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông								2293/TTg-HTQT ngày 20/12/2016; 998/QĐ-UBND ngày 15/5/2017; 1134/QĐ-UBND ngày 25/5/2018	998,152	255,679	136,075	742,473	493,493	248,980	241,468	85,000	156,468	15,000	3,000	12,000	143,000	85,000	58,000			
Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023																										
Hàng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Quảng Trị								7663996	B	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A		
Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số - (CREMA), tỉnh Quảng Trị								7740197	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	
Phát triển cơ sở hạ tầng đầu lịch hỗ trợ cho làng trường toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, giai đoạn 2 - tiểu dự án Quảng Trị								1381/QĐ-TTg ngày 18/10/2018; 2484/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 54/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	258,111	41,068	0	217,043	173,634	43,409	88,005	0	88,005	1,162	0	1,162	54,166	0	54,166			
Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số - (CREMA), tỉnh Quảng Trị								7832214	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B	B
TỔNG SỐ																										

*(Handwritten signature)*

**Biểu số III**  
**TỈNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2022**  
**VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2023**



Đơn vị: Triệu đồng

T	Danh mục dự án	KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025										Nhu cầu KH vốn NSTW năm 2023										Ghi chú
		Giai đoạn 2021-2025					Trong đó: Đã giao các năm 2021, 2022															
		2	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40				
T																			Trong đó:			
		Vốn đối ứng nguồn NSTW					Vốn đối ứng nguồn NSTW					Vốn đối ứng nguồn NSTW										
		Thu hồi các khoản vốn tăng trước					Thu hồi các khoản vốn tăng trước					Thu hồi các khoản vốn tăng trước										
		Chuyển bị đầu tư					Chuyển bị đầu tư					Chuyển bị đầu tư										
		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)					Vốn nước ngoài (vốn NSTW)					Vốn nước ngoài (vốn NSTW)										
1		TỔNG SỐ					TỔNG SỐ					TỔNG SỐ										
		2.138.383	373.075	0	0	1.765.308	1.078.800	138.500	0	0	940.300	516.916	107.000	0	0	409.916						
A		VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC																				
I		Các hoạt động kinh tế																				
1		Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022																				
		712.929	59.000			653.929	493.634	23.500			470.134	58.000	8.000			50.000						
2		Các dự án dự kiến hoàn hành năm 2023																				
		569.544	136.075			433.469	313.500	95.000			218.500	196.140	39.000			157.140						
3		Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023																				
		173.634	0			173.634	59.254	0			59.254	73.466	0			73.466						
		420.360	178.000			242.360	20.000	20.000			0	120.000	60.000			60.000						
		Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mới rộng, giai đoạn 2 - tiểu dự án Quảng Trị																				
		Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số - (CREEM), tỉnh Quảng Trị																				
		UBND tỉnh Quảng Trị đã có Tờ trình số 143/TT-UBND ngày 20/7/2022 đề nghị giảm vốn nước ngoài nguồn ngân sách Trung ương kế hoạch năm 2022 của dự án xuống còn 58.000 triệu đồng.																				
		UBND tỉnh Quảng Trị đã có Tờ trình số 143/TT-UBND ngày 20/7/2022 đề nghị giảm vốn nước ngoài nguồn ngân sách Trung ương kế hoạch năm 2022 của dự án xuống còn 54.166 triệu đồng.																				
		Dự án đang được Bộ TC thẩm định hạn mức vay, chưa ký Hiệp định. Dự kiến ký Hiệp định vay trong năm 2022																				

Quyết định đầu tư

Năm 2022

T	Tên mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày thực hiện hiệp định	Số quyết định	TMĐT										Kế hoạch vốn NSTW				Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTW năm 2022 từ 1/1/2022 đến 31/12/2022				Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTW năm 2022 từ 1/1/2022 đến 31/12/2022																						
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)										Trong đó: ứng		Trong nước ngoài (theo Hiệp định)		Trong đó: ứng		Trong nước ngoài		Trong đó: ứng		Trong nước ngoài																				
								Vốn đối ứng		Trong đó: vốn NSTW		Trong nước ngoài		Trong nước ngoài		Trong nước ngoài		Trong nước ngoài		Trong nước ngoài		Trong nước ngoài		Trong nước ngoài																								
								Vốn đối ứng		Trong đó: vốn NSTW		Trong nước ngoài		Trong nước ngoài		Trong nước ngoài		Trong nước ngoài		Trong nước ngoài		Trong nước ngoài		Trong nước ngoài																								
								Vốn đối ứng		Trong đó: vốn NSTW		Trong nước ngoài		Trong nước ngoài		Trong nước ngoài		Trong nước ngoài		Trong nước ngoài		Trong nước ngoài		Trong nước ngoài																								
I	Tại nguyên môi trường																																															
I	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023																																															
I	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị	7623879	C	WB	23/12/2016	30/6/2023	424/QĐ-UBND ngày 08/3/2017; 1641/QĐ-UBND ngày 07/12/2021; 2139/QĐ-ITg ngày 20/12/2021; 2531/QĐ-BTNMT ngày 22/12/2021; 4567/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	84.478	14.560	0	69.918	62.926	6.992	25.000	0	25.000	7.636	7.636	25.000	0	25.000																											
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản																																															
I	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023																																															
I	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tình chống chịu vùng ven biển	7750871	B	WB	8/3/2018	31/12/2023	1486/QĐ-UBND ngày 18/6/2019; 286/QĐ-BNN-QHQT ngày 21/01/2019; 4147/UBND-NN ngày 11/9/2020	248.443	72.982	0	175.461	140.369	35.092	56.140	0	56.140	16.389	16.389	56.140	0	56.140																											
IV	Y tế dân số và gia đình																																															
	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023																																															
	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Trị	7768216	B	WB	18/02/2020	31/12/2024	324/QĐ-ITg ngày 23/3/2019; 1371/QĐ-BYT ngày 16/4/2019; 710/QĐ-UBND ngày 02/4/2019	151.049	31.035	0	120.014	72.054	47.960	30.000	0	30.000	6.058	6.058	30.000	0	30.000																											

## KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025

T T	Danh mục dự án	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: Đã giao các năm 2021, 2022				Nhu cầu KH vốn NSTW năm 2023				Ghi chú					
		Tổng số		Trong đó:		Tổng số		Trong đó:		Tổng số		Trong đó:							
		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó:	Chuyển bị đầu tư	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó:	Chuyển bị đầu tư	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Trong đó:	Chuyển bị đầu tư	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		
II	Tài nguyên môi trường																		
I	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023																		
	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị	54,106	0			45,000	0			45,000	0			9,106	0			9,106	
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản																		
I	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023																		
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	139,356	0			92,209	0			92,209	0			46,953				46,953	
IV	Y tế, dân số và gia đình																		
	Danh mục dự án																		
I	chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023																		
	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Trị	68,454	0			55,203	0			55,203	0			13,251				13,251	